

# THỰC TRẠNG PHÂN LOẠI SỨC KHỎE VÀ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG NĂM HỌC 2022 - 2023

Lương Thị Ánh Ngọc<sup>(1)</sup>; Nguyễn Đình Lê Thái<sup>(2)</sup>  
Nguyễn Văn Nam<sup>(2)</sup>; Hoàng Hải Sơn<sup>(2)</sup>

## Tóm tắt:

Nghiên cứu đã sử dụng phân loại sức khỏe của sinh viên theo tiêu chuẩn Bộ Y tế và phân loại tình trạng dinh dưỡng qua chỉ số BMI. Kết quả cho thấy, thực trạng sức khỏe của sinh viên nam, nữ Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng đa số đạt mức loại khỏe và rất khỏe, chiếm tỷ lệ trên 90%. Phân loại tình trạng dinh dưỡng của sinh viên ở mức bình thường (46,6% ở nam và 56,7% ở nữ) chiếm tỷ lệ cao hơn mức dưới cân (37% ở nam và 23,6% ở nữ) mức thừa cân (12,8% ở nam và 16,4 % ở nữ), béo phì (3,5% ở nam và 3,2% ở nữ)

**Từ khóa:** Thể lực, tình trạng dinh dưỡng, sinh viên năm 1, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

## Current status of physical fitness and nutrition classification of first-year students at Hong Bang International University in the 2022-2023 school year

### Summary:

The study used the physical fitness classification of students according to the Ministry of Health and classified nutritional status through BMI. On that basis, it shows that the physical health status of male and female students at Hong Bang International University is mostly healthy and very healthy, accounting for over 90%. The nutritional classification of students at normal level (46.6% in men and 56.7% in women) accounts for a higher proportion than underweight (37% in men and 23.6% in women) and overweight (12.8% in men and 16.4 % in women), obesity (3.5% in men and 3.2 % in women).

**Keywords:** Physical fitness, nutritional status, 1st year student, Hong Bang International University.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe và tình trạng dinh dưỡng chiếm một vai trò quan trọng trong việc hình thành, phát triển cơ thể và giữ gìn sức khỏe của sinh viên (SV). Vì vậy, nghiên cứu tình trạng sức khỏe và dinh dưỡng của tân SV năm thứ nhất Đại học Quốc tế Hồng Bàng để có được số liệu một số chỉ tiêu nhân trắc phổ biến của SV, đánh giá được tình trạng sức khỏe SV mới trúng tuyển dựa vào thang phân loại của Bộ Y tế qua các số đo về chiều cao, cân nặng, chu vi vòng ngực và tình trạng dinh dưỡng của SV theo chỉ số khối cơ thể (BMI), làm cơ sở để nâng cao chất lượng trong giảng dạy Giáo dục thể chất cho SV là rất cần thiết.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi đã sử dụng các phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp nhân trắc (đo chiều cao, cân nặng, chu vi vòng ngực), phương pháp toán thống kê.

Khách thể nghiên cứu: 1319 SV (nam 427 SV, nữ 892 SV) chia thành 2 khối:

Khối sức khỏe: 910 SV gồm: nam 287 SV (31.54%), nữ 623 SV (68.46%) các khoa: Dược, Điều dưỡng – Hộ sinh; Khoa Y; Răng hàm mặt; Kỹ thuật phục hồi chức năng và Khoa xét nghiệm y học.

Khối ngoài sức khỏe: 409 SV gồm: nam 140 SV (34.23%), nữ 269 SV (65.77%) các khoa: Kinh tế - Quản trị; khoa Kỹ thuật - Công nghệ; khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế; khoa Khoa học xã hội.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

**1. Thực trạng phân loại sức khỏe sinh viên năm thứ nhất, năm học 2022 – 2023, theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế**

**1.1. Cơ sở phân loại sức khỏe cho sinh viên**  
Đề tài đã sử dụng cách phân loại sức khỏe của Bộ Y tế theo Quyết định số 1613/BYT-QĐ, Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 1997.

Theo cách phân loại sức khỏe của Bộ Y tế có 5 loại: Loại 1 (rất khỏe) là loại có 3 chỉ tiêu đạt

<sup>(1)</sup>PGS.TS, <sup>(2)</sup>ThS, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

**Bảng 1. Phân loại sức khỏe theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế [1]**

Loại sức khỏe	Nam			Nữ		
	Cao đứng (cm)	Cân nặng (kg)	Vòng ngực (cm)	Cao đứng (cm)	Cân nặng (kg)	Vòng ngực (cm)
1	>160	>48	>80	>152	>44	>75
2	156-159	46-47	77-79	149-151	42-43	73-74
3	152-155	42-45	74-76	145-148	40-41	71-72
4	149-151	39-41	71-73	142-144	37-39	69-70
5	<149	<39	<71	<142	<37	<69

loại 1 hoặc chỉ có vòng ngực đạt loại 2; Loại 2 (khỏe) là loại có 3 chỉ tiêu đạt loại 1 và 2 hoặc chỉ có vòng ngực đạt loại 3; Loại 3 (trung bình) là loại cả 3 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên; Loại 4 (yếu) có một chỉ tiêu đạt loại 4; Loại 5 (rất yếu) là có 1 chỉ tiêu ở loại 5.

**1.2. Thực trạng phân loại sức khỏe sinh viên năm thứ nhất, năm học 2022 – 2023 theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế**

*1.2.1. Thực trạng phân loại sức khỏe sinh viên năm thứ nhất Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022 – 2023*

Thực trạng sức khỏe SV năm thứ nhất năm học 2022 – 2023 được trình bày ở bảng 2.

Qua bảng 2 cho thấy:

Sinh viên nam, chiếm đa số ở hai loại khỏe (11,94 %) và loại rất khỏe (83,37%); loại yếu chỉ chiếm tỷ lệ 4,68%, không có loại rất yếu.

Sinh viên nữ, chiếm đa số ở hai loại khỏe (11,88 %) và loại rất khỏe (85,31%); loại yếu

chỉ chiếm tỷ lệ 2,47 % và loại rất yếu chiếm tỷ lệ không đáng kể (0,34%).

*1.2.2. Thực trạng phân loại thể lực sinh viên năm thứ nhất các khối sức khỏe và ngoài sức khỏe năm học 2022 – 2023*

Thực trạng sức khỏe SV năm thứ nhất các khối sức khỏe và ngoài sức khỏe năm học 2022 – 2023 được trình bày ở bảng 3. Qua bảng 3 cho thấy:

**Khối sức khỏe:**

Sinh viên nam, chiếm đa số ở hai loại khỏe (11,15%) và loại rất khỏe (84,32%); loại yếu chiếm tỷ lệ 4.53% và không có loại rất yếu.

Sinh viên nữ, chiếm đa số ở hai loại khỏe (12,68%) và rất khỏe (85,23%); loại yếu và rất yếu chiếm tỷ lệ không đáng kể tương ứng là 81,61% và 0,48%.

**Khối ngoài sức khỏe:**

Sinh viên nam, chiếm đa số ở hai loại khỏe (13,57%) và loại rất khỏe (81,43%); loại yếu

**Bảng 2. Thực trạng phân loại sức khỏe sinh viên năm thứ nhất năm học 2022 – 2023 theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế**

Sinh viên	Xếp loại	Số lượng (n)	Tỉ lệ %
<b>Nam (n = 427)</b>	Loại 1 (Rất khỏe)	356	83.37
	Loại 2 (Khỏe)	51	11.94
	Loại 3 (Trung bình)	0	0
	Loại 4 (Yếu)	20	4.68
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0
<b>Nữ (n=892)</b>	Loại 1 (Rất khỏe)	761	85.31
	Loại 2 (Khỏe)	106	11.88
	Loại 3 (Trung bình)	0	0
	Loại 4 (Yếu)	22	2.47
	Loại 5 (Rất yếu)	3	0.34

chiếm tỷ lệ 5% và không có loại rất yếu.

Sinh viên nữ, chiếm đa số ở hai loại khỏe (10,04%) và loại rất khỏe (85,5%); loại yếu chiếm tỷ lệ 4,46 % và cũng không có loại rất yếu.

*1.2.3. Phân loại sức khỏe của sinh viên năm thứ nhất theo các khoa đào tạo khối sức khỏe năm học 2022-2023*

Phân loại sức khỏe của SV năm thứ nhất theo các khoa khối sức khỏe năm học 2022 - 2023 được trình bày qua bảng 4.

Qua bảng 4 cho thấy:

Sinh viên nam: Loại rất khỏe chiếm đa số, từ 74,07% - 89,87%; Loại khỏe từ 7,59% - 23,08%; Loại yếu chỉ chiếm tỷ lệ 2,27% - 11,11% và không có loại rất yếu.

Sinh viên nữ: Loại rất khỏe chiếm đa số từ 82,96% - 89,26%. Loại khỏe từ 10,74% -

15,63%; Loại yếu chỉ chiếm tỷ lệ 0% - 3,59% và loại rất yếu từ 0 - 1,35%.

*1.2.4. Phân loại sức khỏe của sinh viên năm thứ nhất theo các khoa khối ngoài sức khỏe năm học 2022 - 2023*

Phân loại sức khỏe của SV năm thứ nhất theo các khoa khối ngoài sức khỏe năm học 2022 - 2023 được trình bày tại bảng 5.

Qua bảng 5 cho thấy:

Sinh viên nam: Loại rất khỏe chiếm đa số từ 57,14 % - 86,59%; Loại khỏe từ 7,14% - 35,71%; Loại yếu chỉ chiếm tỷ lệ từ 3,66% - 14,29% và không có loại rất yếu.

Sinh viên nữ: Loại rất khỏe chiếm đa số từ 70,0 % - 80,85%; Loại khỏe từ 8,43% - 30,0%; Loại yếu chỉ chiếm tỷ lệ từ 2,41% - 8,70% và không có loại rất yếu.

**Bảng 3. Thực trạng phân loại sức khỏe sinh viên năm thứ nhất các khối năm học 2022 – 2023 theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế**

Sinh viên	Xếp loại	Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)
<b>Khối sức khỏe</b>			
<b>Nam (n = 287)</b>	Loại 1 (Rất khỏe)	242	84.32
	Loại 2 (Khỏe)	32	11.15
	Loại 3 (Trung bình)	0	0
	Loại 4 (Yếu)	13	4.53
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0
<b>Nữ (n=623)</b>	Loại 1 (Rất khỏe)	531	85.23
	Loại 2 (Khỏe)	79	12.68
	Loại 3 (Trung bình)	0	0
	Loại 4 (Yếu)	10	1.61
	Loại 5 (Rất yếu)	3	0.48
<b>Khối ngoài sức khỏe</b>			
<b>Nam (n = 140)</b>	Loại 1 (Rất khỏe)	114	81.43
	Loại 2 (Khỏe)	19	13.57
	Loại 3 (Trung bình)	0	0
	Loại 4 (Yếu)	7	5
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0
<b>Nữ (n=269)</b>	Loại 1 (Rất khỏe)	230	85.5
	Loại 2 (Khỏe)	27	10.04
	Loại 3 (Trung bình)	0	0
	Loại 4 (Yếu)	12	4.46
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0

**Bảng 4. Phân loại sức khỏe của sinh viên năm thứ nhất theo các khoa khối sức khỏe năm học 2022 - 2023 theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế**

Giới tính	Phân loại	Khoa											
		Dược (Nam = 74 Nữ =223)		Điều dưỡng- Hộ sinh (Nam = 13 Nữ =96)		Y (Nam = 50 Nữ =58)		Răng hàm mặt (Nam = 79 Nữ =121)		Kỹ thuật phục hồi chức năng (Nam = 27 Nữ =32)		Xét nghiệm y học (Nam = 44 Nữ =93)	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Nam	Loại 1	60	81.08	10	76.92	44	88.00	71	89.87	20	74.07	37	84.09
	Loại 2	10	13.51	3	23.08	3	6.00	6	7.59	4	14.81	6	13.64
	Loại 3	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Loại 4	4	5.41	0	0.00	3	6.00	2	2.53	3	11.11	1	2.27
	Loại 5	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Nữ	Loại 1	185	82.96	80	83.33	51	87.93	108	89.26	28	87.50	79	84.95
	Loại 2	27	12.11	15	15.63	7	12.07	13	10.74	4	12.50	13	13.98
	Loại 3	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Loại 4	8	3.59	1	1.04	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.08
	Loại 5	3	1.35	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00

**2. Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI**

**2.1 Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI của sinh viên năm thứ nhất năm học 2022 – 2023**

Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI của SV năm thứ nhất năm học 2022 – 2023 được trình bày ở bảng 6.

Qua bảng 6 cho thấy: Tình trạng dinh dưỡng theo BMI của SV năm thứ nhất có đặc điểm: Dưới cân ở nam chiếm 37%, nữ chiếm 23,65%; Bình thường ở nam là 46,6% và nữ là 56,73%; Thừa cân ở nam là 12,88% và ở nữ là 16,37%; Béo phì chiếm tỷ lệ 3,51% ở nam và 3,25% ở nữ.

**2.2. Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI của sinh viên nam năm thứ nhất các khối năm học 2022 – 2023**

Tình trạng dinh dưỡng theo BMI của SV nam năm thứ nhất khối sức khỏe và ngoài sức khỏe được trình bày ở bảng 7.

Qua bảng 7 cho thấy tình trạng dinh dưỡng theo BMI của nam sinh viên có đặc điểm:

Dưới cân (gầy): Khối sức khỏe chiếm tỷ lệ 36,43% và khối ngoài sức khỏe 32,40%.

Bình thường: Khối sức khỏe chiếm tỷ lệ 42,14% và khối ngoài sức khỏe 48,78%. Thừa

cân: Khối sức khỏe chiếm tỷ lệ 9,29% và khối ngoài sức khỏe 14,63%

Béo phì: Khối sức khỏe chiếm tỷ lệ 2,14% và khối ngoài sức khỏe 4,18%

**2.3. Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI của sinh viên nữ năm thứ nhất các khối năm học 2022 – 2023**

Tình trạng dinh dưỡng theo BMI của SV nữ năm thứ nhất khối sức khỏe và ngoài sức khỏe được trình bày ở bảng 8.

Qua bảng 8 cho thấy tình trạng dinh dưỡng theo BMI của nữ SV có đặc điểm:

Dưới cân (gầy): Khối sức khỏe chiếm tỷ lệ 23,6% và khối ngoài sức khỏe 23,79%; Bình thường: Khối sức khỏe chiếm tỷ lệ 57,95% và khối ngoài sức khỏe 53,9%; Thừa cân: Khối sức khỏe chiếm tỷ lệ 15,09% và khối ngoài sức khỏe 19,33%; Béo phì: Khối sức khỏe chiếm tỷ lệ 3,37% và khối ngoài sức khỏe 2,79%.

**KẾT LUẬN**

Qua nghiên cứu cho thấy theo mức phân loại thể lực của Bộ Y tế với 3 chỉ số (chiều cao, cân nặng và vòng ngực trung bình) mới chỉ đánh giá được hình thái. Các tiêu chuẩn đánh giá áp dụng

**Bảng 5. Phân loại sức khỏe của sinh viên năm thứ nhất theo các khoa khối ngoài sức khỏe năm học 2022 - 2023 theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế**

Giới tính	Phân loại	Khoa							
		Kinh tế - Quản trị (Nam = 82 Nữ =166)		Kỹ thuật - công nghệ (Nam = 14 Nữ =10)		Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế (Nam = 14 Nữ =47)		Khoa học xã hội (Nam = 30 Nữ =46)	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Nam	Loại 1	71	86.59	8	57.14	11	78.57	24	80.00
	Loại 2	8	9.76	5	35.71	1	7.14	5	16.67
	Loại 3	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Loại 4	3	3.66	1	7.14	2	14.29	1	3.33
	Loại 5	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Nữ	Loại 1	148	89.16	7	70.00	38	80.85	37	80.43
	Loại 2	14	8.43	3	30.00	5	10.64	5	10.87
	Loại 3	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Loại 4	4	2.41	0	0.00	4	8.51	4	8.70
	Loại 5	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00

**Bảng 6. Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI của sinh viên năm thứ nhất năm học 2022 - 2023**

Tình trạng dinh dưỡng	Khối	Nam (n = 427)		Nữ (n=892)	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Dưới cân		158	37	211	23.65
Bình thường		199	46.6	506	56.73
Thừa cân		55	12.88	146	16.37
Béo phì		15	3.51	29	3.25

**Bảng 7. Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI của sinh viên nam năm thứ nhất các khối năm học 2022 - 2023**

Tình trạng dinh dưỡng	Khối	Nam khối sức khỏe (n = 140)		Nam khối ngoài sức khỏe (n = 287)	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Dưới cân		65	46.43	93	32.4
Bình thường		59	42.14	140	48.78
Thừa cân		13	9.29	42	14.63
Béo phì		3	2.14	12	4.18



Đánh giá đúng thực trạng sức khỏe và tình trạng dinh dưỡng của sinh viên là điều kiện cần thiết để tác động các giải pháp phù hợp, có hiệu quả nâng cao chất lượng sức khỏe sinh viên

**Bảng 8. Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI của sinh viên nữ các khối năm thứ nhất năm học 2022 - 2023**

Tình trạng dinh dưỡng	Nữ khối sức khỏe (n = 623)		Nữ khối ngoài sức khỏe (n = 269)	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Dưới cân	147	23.6	64	23.79
Bình thường	361	57.95	145	53.9
Thừa cân	94	15.09	52	19.33
Béo phì	21	3.37	8	2.97

từ năm 1997, đến nay có thể đã thấp so với đặc điểm hình thái của SV hiện nay. Kết quả qua nghiên cứu cho thấy thể lực của SV nam Đại học Quốc tế Hồng Bàng đa số có mức loại khỏe (11,94 %) và loại rất khỏe (83,37%); loại yếu chỉ chiếm tỷ lệ (4,68%), không có loại rất yếu. Sinh viên nữ, đa số ở hai loại khỏe (11,88%) và rất khỏe (85,31%); loại yếu chỉ chiếm tỷ lệ (2,47%) và loại rất yếu chiếm tỷ lệ không đáng kể (0,34%). Qua đó cho thấy thể lực của SV đáp ứng tốt yêu cầu để học tập và tập luyện TDTT khi vào trường.

Phân loại tình trạng dinh dưỡng của SV ở mức bình thường (46,6% ở nam và 56,7% ở nữ) chiếm tỷ lệ cao hơn mức dưới cân (37% ở nam và 23,6% ở nữ) mức thừa cân (12,8 ở nam và 16,4 % ở nữ), béo phì (3,5ở nam và 3,2% ở nữ), không có sự khác biệt của SV hai khối sức khỏe và ngoài sức khỏe.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Y tế (1997), *Quyết định 1613/BYT-QĐ, Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 1997 về việc ban hành “Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe để khám tuyển, khám định kỳ” cho người lao động.*
  2. Dương Nghiệp Chí (2004), *Đo lường thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.
  3. Lê Văn Lãm, Vũ Đức Thu, Nguyễn Trọng Hải, Vũ Bích Huệ (2000), *Thực trạng phát triển thể chất của học sinh – sinh viên trước thềm thế kỷ 21*, Nxb TDTT, Hà Nội
  4. Tổng cục Thể dục thể thao (2013), *Thể chất người Việt Nam từ 6 đến 60 tuổi đầu thế kỷ 21*, Nxb TDTT, Hà Nội.
  5. Nguyễn Đức Văn (2001), *Phương pháp thống kê trong TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.
- Nghiên cứu được thực hiện với mã số GVTC16.28 theo Quyết định số 87 QĐ-HIU ngày 07 tháng 2 năm 2023 do Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng cấp kinh phí.

**LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN THỂ DỤC THỂ THAO**

**4. Trương Quốc Uyên**

Bác Hồ động viên nhân dân tập thể dục để rèn luyện sức khỏe

**6. Trương Anh Tuấn**

Về phát triển thể dục, thể thao trong thời kỳ mới của đất nước

**BÀI BÁO KHOA HỌC**

**9. Nguyễn Văn Phúc**

Thực trạng rủi ro tổ chức sự kiện trong hoạt động thể dục thể thao ở Việt Nam

**15. Đỗ Hữu Trường; Phạm Việt Hùng; Đào Văn Thắng**

Thực trạng hiệu quả công tác tổ chức sự kiện thể thao tại vùng Trung du và miền núi Bắc bộ

**20. Lê Trí Trường; Ngô Trang Hưng; Đinh Quang Ngọc; Nguyễn Thạch Hưng; Đỗ Ngọc Minh**

Khung ra quyết định về vấn đề triển khai công nghệ 4.0 trong nhận dạng và phân tích chuyển động thể thao

**27. Đinh Quang Ngọc; Nguyễn Ngọc Tuấn**

Thực trạng môi trường văn hóa tại các cơ sở tập luyện thể thao dưới hình thức kinh doanh dịch vụ ở Việt Nam theo nhóm các tiêu chí về văn hóa vật thể

**32. Mai Thị Bích Ngọc; Nguyễn Anh Tú; Lê Thị Tuyết Thương**

Nghiên cứu các điều kiện cần thiết để phát triển thể thao mạo hiểm tại vùng trung du và miền núi Bắc Bộ

**39. Lương Thị Ánh Ngọc; Nguyễn Đình Lê Thái; Nguyễn Văn Nam; Hoàng Hải Sơn**

Thực trạng phân loại sức khỏe và tình trạng dinh dưỡng của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022-2023

**45. Bounnuang Kamphengthong**

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục thể chất cho học sinh Trung học phổ thông Thủ đô Viêng Chăn - Lào

**52. Nguyễn Thị Thanh Huyền**

Xác định thang đo đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia tập luyện môn Bóng đá của học sinh Trung học cơ sở tỉnh Bắc Ninh

**59. Trần Doãn Khoa; Nông Minh Đức**

Thực trạng quản lý hoạt động giảng dạy môn Giáo dục thể chất tại Trường Đại học Hải Dương

**63. Nguyễn Tuấn Đăng; Nguyễn Ngọc Quý**

Thực trạng hoạt động tập luyện Cầu lông ngoại khóa của học sinh Trường Trung học cơ sở Trang Hạ, Từ Sơn, Bắc Ninh

**69. Đào Văn Thắng**

Lựa chọn bài tập phát triển thể lực chuyên môn nội dung súng trường cho nam vận động viên Đội tuyển trẻ quốc gia

**73. Trần Thị Hồng Việt; Đinh Thị Mai Anh**

Lựa chọn bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam vận động viên Bóng bàn lứa tuổi 14 - 15

**TIN TỨC - SỰ KIỆN VÀ NHÂN VẬT**

**77. Phạm Tuấn Dũng; Nguyễn Văn Hiếu**

Bài tập tạ tay cho phát triển nhóm cơ vai

**80. Thẻ lệ viết và gửi bài.**

## **THEORY AND PRACTICE OF SPORTS**

### **4. Truong Quoc Uyen**

Uncle Ho encouraged people to exercise to improve their health

### **6. Truong Anh Tuan**

On the development of physical education and sports in the new era of the country

## **ARTICLES**

### **9. Nguyen Van Phuc**

Current status of event organization risks in sports activities in Vietnam

### **15. Do Huu Truong; Pham Viet Hung; Dao Van Thang**

Current status of the effectiveness of sports event organization in the Northern Midlands and Mountains region

### **20. Le Tri Truong; Ngo Trang Hung; Dinh Quang Ngoc; Nguyen Thach Hung; Do Ngoc Minh**

Decision-making framework on the issue of implementing 4.0 technology in sports movement recognition and analysis

### **27. Dinh Quang Ngoc; Nguyen Ngoc Tuan**

Current status of the cultural environment at sports facilities in the form of service businesses in Vietnam according to the group of criteria on material culture

### **32. Mai Thi Bich Ngoc; Nguyen Anh Tu; Le Thi Tuyet Thuong**

Research the necessary conditions to develop adventure sports in the Northern midlands and mountainous regions

### **39. Luong Thi Anh Ngoc; Nguyen Dinh Le Thai; Nguyen Van Nam; Hoang Hai Son**

Current status of physical fitness and nutrition classification of first-year students at Hong Bang International University in the 2022-2023 school year

### **45. Bounnuang Kamphengthong**

Determining factors affecting the quality of physical education for high school students in Vientiane Capital - Laos

### **52. Nguyen Thi Thanh Huyen**

Determining a scale to evaluate factors affecting the participation in soccer practice of secondary school students in Bac Ninh province

### **59. Tran Doan Khoa; Nong Minh Duc**

Current status of management of teaching activities in Physical Education at Hai Duong University

### **63. Nguyen Tuan Dang; Nguyen Ngoc Quy**

Current status of extracurricular badminton practice activities of students at Trang Ha Secondary School, Tu Son, Bac Ninh

### **69. Dao Van Thang**

Selecting exercises to develop professional physical fitness in rifle content for male athletes of the National Youth Team

### **73. Tran Thi Hong Viet; Dinh Thi Mai Anh**

Choosing exercises to develop professional physical strength for male Table Tennis players aged 14 - 15

## **NEWS - EVENTS AND PEOPLE**

**77. Pham Tuan Dung; Nguyen Van Hieu**  
Dumbbell exercises for developing shoulder muscles

### **80. Rules of writing and posting.**





**Tạp chí KHOA HỌC**

# **ĐÀO TẠO VÀ HUẤN LUYỆN THỂ THAO**

**JOURNAL OF SCIENTIFIC TRAINING AND SPORTS COACHING**

Ministry of Culture, Sports and Tourism - Bac Ninh Sport University

**Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch**

**ISSN 1859-4417**

**Số 5 -2023  
(78)**

